**ĐỀ ÁN**

**Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi và sản xuất giống gà đen (H’Mông) trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày / /2024*

*của Ủy ban nhân dân huyện Tủa Chùa)*

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG**

**1. Đặt vấn đề**

**2. Đặc điểm, chất lượng con giống**

**3. Đánh giá thực trạng chăn nuôi gà H’Mông trên địa bàn huyện**

**II. SỰ CẦN THIẾT, NHỮNG CĂN CỨ VÀ MỤC TIÊU ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

**2. Những căn cứ để xây dựng Đề án**

**3. Mục tiêu để xây dựng dựng Đề án**

- Mục tiêu chung: Xây dựng thành công mô hình sản xuất và cung cấp giống gà H’Mông tại huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên góp phần nâng cao chất lượng, phát triển bền vững, tăng thu nhập cho người nông dân trên địa bàn.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đánh giá được hiện trạng toàn diện công tác giống và chăn nuôi gà H’Mông trên địa bàn huyện Tủa Chùa.

+ Nhập giống, chăn nuôi và hoàn chỉnh quy trình chăn nuôi gà H’Mông bố mẹ để ổn định năng suất và phù hợp với điều kiện huyện Tủa Chùa.

+ Xây dựng thành công mô hình sản suất giống gà H’Mông tại huyện Tủa Chùa để cung ứng con giống cho các hộ chăn nuôi.

+ Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà H’Mông bố mẹ, quản lý đàn giống và kỹ thuật ấp trứng bằng máy cho đội ngũ cán bộ và công nhân.

+ Truyền thông, quảng bá và mở rộng mô hình.

**III. QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

**1. Quy mô thực hiện**

- Quy mô thực hiện: 1 cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống.

- Số lượng gà bố mẹ: 500 gà bố mẹ (450 gà mái và 50 gà trống).

- Số lượng gà giống thương phẩm xuất bán: ≥10.000 con/năm.

- Số lượng gà thịt thương phẩm xuất bán: ≥4.000 con/năm.

**2. Địa điểm và thời gian thực hiện**

- Địa điểm: ..............................

- Thời gian thực hiện: Từ 24 tháng, từ tháng .../2024 – .../2026.

**3. Đơn vị, tổ chức tham gia**

- Chủ đầu tư: ...

- Đơn vị giám sát: ..............

- Tổ chức thực hiện: Viện Chăn nuôi.

- Tổ chức ứng dụng: ....

**IV. NỘI DUNG, TỔ CHỨC VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Nội dung thực hiện**

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng công tác giống và tình hình chăn nuôi gà H’Mông trên địa bàn huyện Tủa Chùa.

- Xây dựng mô hình chăn nuôi gà H’Mông bố mẹ phù hợp với điều kiện huyện Tủa Chùa để sản xuất con giống.

- Xây dựng mô hình chăn nuôi gà H’Mông thương phẩm theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Tập huấn kỹ thuật, truyền thông kết quả của mô hình.

**2. Tổ chức thực hiện**

**2.1. Công tác chuẩn bị**

- Lập kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với chiến lược phát triển của mô hình được lựa chọn.

- Chuẩn bị các hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc chăn nuôi, sản xuất giống gà H’Mông trước khi xuất bán giống ra thị trường.

- Cải tạo chuồng trại chăn nuôi cho 500 gà H’Mông bố mẹ theo quy mô gia đình dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của Viện Chăn nuôi.

- Rà soát, đánh giá lại chất lượng, quy mô hệ thống nhà xưởng, thiết bị phục vụ sản xuất con giống như máy ấp trứng, vật tư thú y (xi lanh, vaccine, bình bảo ôn vaccine, thuốc thú y...) chuồng úm... đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- Công nhân chăn nuôi.

- Một phần thức ăn cho gà.

- Điện, nước, nhiên liệu.

**2.2. Nhà nước hỗ trợ**

-Gà giống bố mẹ.

- Một phần thức ăn cho gà.

- Thuốc thú y, thuốc bổ, sát trùng, xử lý chất thải.

- Khay trứng, khay nở, hộp gà giống, máng ăn uống...

- Chi phí kỹ thuật, hỗ trợ ứng dụng công nghệ.

- Tập huấn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu.

**2.2. Phân công trách nhiệm.**

***- Phòng Nông nghiệp và PTNT:*** Phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét thẩm định điều kiện của mô hình và đề án được trình, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu khối lượng thực hiện theo đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

***- Mô hình:*** Triển khai các nội dung của đề án dưới sự hướng dẫn, giám sát của Viện Chăn nuôi và các đơn vị chuyên môn của huyện Tủa Chùa. Đối ứng một phần kinh phí triển khai (chuồng trại, công lao động, năng lượng,...). Được thụ hưởng các sản phẩm hình thành từ kết quả của đề án.

***- Viện Chăn nuôi:*** Chủ trì, chịu trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật chăn nuôi, quản lý đàn, sản xuất con giống, tập huấn kỹ thuật, xây dựng thuyết minh, báo cáo kết quả thực hiện,.... Triển khai đề án được phê duyệt, đảm bảo đúng nội dung, tiến độ, chất lượng sản phẩm theo đăng ký. Đảm bảo các điều kiện về thú y, môi trường, an toàn lao động,...

***- Các Đơn vị, Tổ chức khác:*** Hỗ trợ mô hình triển khai đề án được phê duyệt.

**3. Các giải pháp thực hiện**

***- Giải pháp về con giống:*** mua giống gà H’Mông bố mẹ từ Viện Chăn nuôi hoặc cơ sở giống có uy tín, nguồn gốc rõ ràng.

***- Giải pháp về thức ăn:*** Đối với giai đoạn gà con, sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Đối với giai đoạn gà dò, gà sinh sản sử dụng thức ăn tự phối trộn theo khẩu phần khuyến cáo của Viện Chăn nuôi. Nguyên liệu sử dụng phối trộn là những nguyên liệu sẵn có trên thị trường.

***- Giải pháp về kỹ thuật:*** Viện Chăn nuôi tập huấn cho công nhân chăn nuôi và hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, thú y, môi trường trong thời gian triển khai.

***- Giải pháp về phòng chống dịch bệnh:*** Thực hiện tiêm phòng đầy đủ theo lịch khuyến cáo của ngành thú y đối với các bệnh có vaccine. Cách ly vật nuôi bị ốm. Thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học để phòng chống dịch bệnh.

***- Giải pháp về môi trường:*** Thực hiện xử lý chất thải như phân, chất độn, vỏ trứng,... bằng giải pháp ủ compost làm phân hữu cơ bón cho cây trồng. Nước thải được thu gom và xử lý bằng hầm yếm khí, khử trùng trước khi thải ra môi trường. Xác gà chết được thiêu đốt hoặc chôn lấp đúng yêu cầu của ngành thú y.

***- Giải pháp về quản lý:*** Các Đơn vị, tổ chức có chức năng quản lý chuyên môn tại địa phương được giao hướng dẫn, kiểm tra, giám sát sẽ thực hiện công việc định kỳ, đột xuất để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cũng như làm công tác nghiệm thu, đánh giá kết quả. Trong quá trình thực hiện, phải báo cáo định kỳ, đột xuất về kết quả triển khai Đề án.

***- Giải pháp tiêu thụ sản phẩm:*** Triển khai quảng bá tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn và kênh tiêu thụ hiện có của địa phương (cửa hàng OCOP, địa điểm du lịch, ẩm thực,...), đưa gà giống vào các hộ liên kết sản xuất kết hợp nuôi thương phẩm.

- ***Giải pháp về cơ chế chính sách:***

**+** Ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí mua con giống, thức ăn tổng hợp, thuốc thú y, thuốc bổ, máng ăn, uống, tư vấn, giám sát, nghiệm thu, đánh giá, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật. Hỗ trợ 50% chi phí mua thức ăn tinh (ngô, cám gạo, sắn), thức ăn bổ sung (đậu tương, bột cá...) để phối trộn thức ăn.

**+** Kinh phí hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp Nông nghiệp trên địa bàn huyện năm .....

***- Giải pháp về nhân rộng mô hình:*** Khi kết thúc, mô hình tiếp tục duy trì và thay thế đàn gà H’Mông bố mẹ, chủ động nguồn lực để duy trì và nhân rộng mô hình sản xuất giống.

**V. DỰ TOÁN KINH PHÍ**

**1. Tổng dự toán kinh phí = 2.545.712.800 đồng**, ***Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn tám trăm đồng.***

Trong đó:

-Kinh phí nhà nước hỗ trợ: **1.326.234.000 đồng**.

- Kinh phí đối ứng: **1.219.478.800 đồng**.

**VI. TÍNH HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Hiệu quả về kinh tế**

**2. Hiệu quả về xã hội**

**VII. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

**1. Kết luận**

**2. Đề nghị:**

**KHÁI TOÁN ĐỀ ÁN**

**Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi và sản xuất giống gà đen (H’Mông)
trên địa bàn huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên**

| **TT** | **Khoản mục** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** (đồng) | **Thành tiền** (đồng) | **Trong đó** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NSNN** (đồng) | **Đối ứng**(đồng) |
| **A** | **Công lao động** |  |  |  | **504.012.800** | **447.104.000** | **56.908.800** | **-** |
| **1** | **Thù lao chủ nhiệm và thư ký DA** |  |  |  | **174.720.000** | **174.720.000** | **-** | **-** |
|  | Chủ nhiệm dự án | Tháng | 24 | 5.600.000 | 134.400.000 | 134.400.000 |  | NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Thư ký dự án | Tháng | 24 | 1.680.000 | 40.320.000 | 40.320.000 |  |
| **2** | **Chăn nuôi gà sinh sản** |  |  |  | **162.480.000** | **134.400.000** | **28.080.000** | **-** |
|  | Tư vấn, chỉ đạo, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ (1 công/2000 con, 24 tháng) | Tháng | 6,00 | 22.400.000 | 134.400.000 | 134.400.000 |  | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Công lao động phổ thông (1 công/2000 con, 24 tháng) | Tháng | 6,00 | 4.680.000 | 28.080.000 |  | 28.080.000 |
| **3** | **Chăn nuôi gà thịt** |  |  |  | **108.320.000** | **89.600.000** | **18.720.000** | **-** |
|  | Tư vấn, chỉ đạo, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ (1 công/5000 con, 5 tháng) | Tháng | 4,00 | 22.400.000 | 89.600.000 | 89.600.000 |  | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Công lao động phổ thông (1 công/5000 con, 5 tháng) | Tháng | 4,00 | 4.680.000 | 18.720.000 |  | 18.720.000 |
| **4** | **Xây dựng, hoàn thiện các quy trình** |  |  |  | **58.492.800** | **48.384.000** | **10.108.800** | **-** |
|  | Tư vấn, chỉ đạo, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ (1 công/5000 con, 12 tháng) | Tháng | 2,16 | 22.400.000 | 48.384.000 | 48.384.000 |  | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; NQ 02/2024/NQ-HĐND |
|  | Công lao động phổ thông (1 công/5000 con, 12 tháng) | Tháng | 2,16 | 4.680.000 | 10.108.800 |  | 10.108.800 |
| **B** | **Nguyên vật liệu, năng lượng** |  |  |  | **1.186.320.000** | **603.750.000** | **582.570.000** | **-** |
| **1** | **Chăn nuôi gà sinh sản** |  |  |  | **509.840.000** | **337.630.000** | **172.210.000** | **-** |
| 1.1 | Gà giống bố mẹ (500 con x 2 kg/con x 180.000 đồng/kg) | Kg | 1000 | 180.000 | 180.000.000 | 180.000.000 |  | Báo giá |
| 1.2 | Thức ăn tinh cho gà bố mẹ | Tấn | 23,375 | 12.000.000 | 280.500.000 | 140.250.000 | 140.250.000 | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; Báo giá |
| 1.3 | Vaccine |  |  |  | 30.160.000 | - | 30.160.000 | - |
|  | Vacxin H5N1 cho gà bố mẹ (1 liều/con x 500 con = 500 liều x mỗi lọ 250 mL 500 liều = 1 lọ) | Lọ | 1 | 260.000 | 260.000 |  | 260.000 | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; Báo giá |
|  | Vacxin Newcastle cho gà bố mẹ (1 liều/con x 500 con = 500 liều x mỗi lọ 100 liều = 3 lọ) | Lọ | 5 | 40.000 | 200.000 |  | 200.000 |
|  | Vacxin Marek cho gà con (1 liều/con x 26.010 con = 26.010 liều x mỗi lọ 1000 liều = 27 lọ) | Lọ | 27 | 1.100.000 | 29.700.000 |  | 29.700.000 |
| 1.4 | Chất độn chuồng (trấu) (100 bao x 18.000 đồng/bao) | bao | 100 | 18.000 | 1.800.000 |  | 1.800.000 | Báo giá |
| 1.5 | Chế phẩm sinh học khử mùi hôi (1 kg/25m2 x 200 m2 x 1 lần/tháng x 18 tháng x 60.000 đồng/kg) | Kg | 144 | 60.000 | 8.640.000 | 8.640.000 | - |  |
| 1.6 | Máng ăn | Cái | 10 | 80.000 | 800.000 | 800.000 | - | Báo giá |
| 1.7 | Hóa chất khử trùng | Chai | 5 | 60.000 | 300.000 | 300.000 | - |
| 1.8 | Khay để trứng | Cái | 200 | 10.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | - |
| 1.9 | Khay gà nở | Cái | 20 | 50.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | - |
| 1.10 | Hộp gà con | Cái | 232 | 20.000 | 4.640.000 | 4.640.000 | - |
| **2** | **Chăn nuôi gà thịt** |  |  |  | **534.880.000** | **266.120.000** | **268.760.000** | **-** |
| 2.1 | Thức ăn tinh cho gà thịt | Tấn | 42,00 | 12.000.000 | 504.000.000 | 252.000.000 | 252.000.000 | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; Báo giá |
| 2.1 | Vaccine |  |  |  | 14.960.000 | - | 14.960.000 |  |
|  | Vacxin Gumboro (3 liều/con x 4000 con = 12000 liều x mỗi lọ 100 liều = 120 lọ) | Lọ | 120 | 50.000 | 6.000.000 |  | 6.000.000 | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; Báo giá |
|  | Vacxin Đậu (1 liều/con x 4000 con = 4000 liều x mỗi lọ 100 liều = 40 lọ) | Lọ | 40 | 40.000 | 1.600.000 |  | 1.600.000 |
|  | Vacxin H5N1 (2 liều/con x 4000 con = 8000 liều x mỗi lọ 250 mL 500 liều = 16 lọ) | Lọ | 16 | 260.000 | 4.160.000 |  | 4.160.000 |
|  | Vacxin Newcastle (2 liều/con x 4000 con = 8000 liều x mỗi lọ 100 liều = 80 lọ) | Lọ | 80 | 40.000 | 3.200.000 |  | 3.200.000 |
| 2.2 | Chất độn chuồng (trấu) (100 bao x 18.000 đồng/bao) | bao | 100 | 18.000 | 1.800.000 |  | 1.800.000 | Báo giá |
| 2.3 | Chế phẩm sinh học khử mùi hôi (1 kg/25m2 x 500 m2 x 1 lần/tháng x 5 tháng x 2 đợt x 60.000 đồng/kg) | Kg | 200 | 60.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | - | Báo giá |
| 2.4 | Máng ăn | cái | 25 | 80.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | - | Báo giá |
| 2.5 | Hóa chất khử trùng | Chai | 2 | 60.000 | 120.000 | 120.000 | - | Báo giá |
| **3** | **Xây dựng, hoàn thiện các quy trình** |  |  |  | **113.400.000** | **-** | **113.400.000** | **-** |
|  | Thức ăn tinh cho gà thịt | Tấn | 9,45 | 12.000.000 | 113.400.000 |  | 113.400.000 | QĐ 726/QĐ-BNN-KN; Báo giá |
| **4** | **Điện, nước** |  |  |  | **28.200.000** | **-** | **28.200.000** |  |
| 3.1 | Chăn nuôi gà sinh sản (10.000 đồng/con) |  |  |  | 5.000.000 |  | 5.000.000 |  |
| 3.2 | Vận hành máy ấp trứng |  |  |  | 7.200.000 |  | 7.200.000 |  |
| 3.2 | Chăn nuôi gà thịt (4.000 đồng/con) |  |  |  | 16.000.000 |  | 16.000.000 |  |
| **C** | **Thiết bị, máy móc** |  |  |  | **85.000.000** | **-** | **85.000.000** | **-** |
|  | Máy ấp trứng | Cái | 2 | 30.000.000 | 60.000.000 |  | 60.000.000 |  |
|  | Xi lanh tự động | Cái | 1 | 3.000.000 | 3.000.000 |  | 3.000.000 | Báo giá |
|  | Quạt mát | Cái | 20 | 1.000.000 | 20.000.000 |  | 20.000.000 | Báo giá |
|  | Đèn úm | Cái | 20 | 100.000 | 2.000.000 |  | 2.000.000 | Báo giá |
| **D** | **Xây dựng, sửa chữa (giá trị còn lại)** |  |  |  | **495.000.000** | **-** | **495.000.000** | **-** |
|  | Chuồng trại, hạ tầng chăn nuôi | m2 | 500 | 750.000 | 375.000.000 |  | 375.000.000 |  |
|  | Chuồng úm gà con | m2 | 100 | 750.000 | 75.000.000 |  | 75.000.000 |  |
|  | Khu nhà ấp | m2 | 60 | 750.000 | 45.000.000 |  | 45.000.000 |  |
| **E** | **Chi khác** |  |  |  | **275.380.000** | **275.380.000** | **-** | **-** |
| **1** | **Công tác phí** |  |  |  | **201.600.000** | **201.600.000** | **-** | **-** |
|  | Vé xe khách Hà Nội - Tủa Chùa - Hà Nội | Vé | 180 | 400.000 | 72.000.000 | 72.000.000 |  |  |
|  | Phụ cấp lưu trú | Ngày | 240 | 200.000 | 48.000.000 | 48.000.000 |  | NQ 01/2018/NQ-HĐND |
|  | Tiền ngủ | Đêm | 180 | 300.000 | 54.000.000 | 54.000.000 |  |
|  | Khoán xăng xe đi lại nội vùng | km | 6000 | 4.600 | 27.600.000 | 27.600.000 |  |
| **2** | **Tập huấn** |  |  |  | **9.050.000** | **9.050.000** | **-** | **-** |
|  | Thù lao giảng viên (bao gồm cả biên soạn tài liệu) (1 người x 3 ngày x 1.400.000 đồng/ngày) | Ngày | 3 | 1.400.000 | 4.200.000 | 4.200.000 |  | QD 02/2021/QĐ-UBND |
|  | Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (1 người x 3 ngày x 150.000 đồng/người/ngày) | Ngày | 3 | 150.000 | 450.000 | 450.000 |  |
|  | Thuê chỗ ở cho giảng viên (1 người x 2 đêm x 300.000 đồng/người/đêm) | Đêm | 2 | 300.000 | 600.000 | 600.000 |  |
|  | Vé xe khách Hà Nội - Tủa Chùa - Hà Nội cho giảng viên | Vé | 2 | 400.000 | 800.000 | 800.000 |  |
|  | Nước uống phục vụ lớp học (50 người x 3 ngày x 10.000 đồng/người/ngày) | Người | 150 | 10.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |  |
|  | In ấn tài liệu (50 bộ x 30.000 đồng/bộ) | Bộ | 50 | 30.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |  |
| **3** | **Đánh giá, nghiệm thu** |  |  |  | **6.030.000** | **6.030.000** | **-** | **-** |
|  | Chủ tịch hội đồng (1 người x 600.000 đồng/người) | Người | 1 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | - | NQ 02/2024 NQ- HĐND |
|  | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng (6 người x 500.000 đồng/người) | Người | 6 | 500.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
|  | Thư ký hành chính (1 người x 105.000 đồng/người) | Người | 1 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | - |
|  | Đại biểu được mời tham dự (5 người x 75.000 đồng/người) | Người | 5 | 75.000 | 375.000 | 375.000 | - |
|  | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (5 phiếu nhận xét x 250.000 đồng/phiếu nhận xét) | Bài | 5 | 250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | - |
|  | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng (2 phiếu nhận xét x 350.000 đồng/phiếu nhận xét) | Bài | 2 | 350.000 | 700.000 | 700.000 | - |
| **4** | **Hội nghị đầu bờ** |  |  |  | **5.700.000** | **5.700.000** | **-** | **-** |
|  | Hỗ trợ tiền ăn thành viên tham gia hội nghị không hưởng lương (30 người x 1 ngày/hội nghị x 150.000 đồng/ngày) | Người | 30 | 150.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | - | NQ 01/2018/NQ-HĐND |
|  | Nước uống (30 người x 1 buổi /hội nghị x 20.000 đồng/buổi) | Người | 30 | 20.000 | 600.000 | 600.000 | - |
|  | Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu…. (30 tài liệu/hội nghị x 20.000 đồng/tài liệu) | Tài liệu | 30 | 20.000 | 600.000 | 600.000 | - |
| **5** | **Chi phí quản lý** |  |  |  | **53.000.000** | **53.000.000** | **-** | **-** |
|  | Chi phí quản lý dự án (≤5% tổng dự án) |  |  |  | 53.000.000 | 53.000.000 | - | NQ 02/2024 NQ- HĐND |
|  | **Tổng** |  |  |  | **2.545.712.800** | **1.326.234.000** | **1.219.478.800** | **-** |